



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bột mì Vinafood 1

Ngày 30/09/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	-

DT thuần Q3/25
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 5.9%
YoY: ▼ 2.00 -1.2%

LN thuần Q3/25
1.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06 5.6%
YoY: ▲ 0.12 11.5%

LN sau thuế Q3/25
0.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.07 -6.7%
YoY: ▲ 1.51 285%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.8%
YoY: +/- ▼ 0.4%

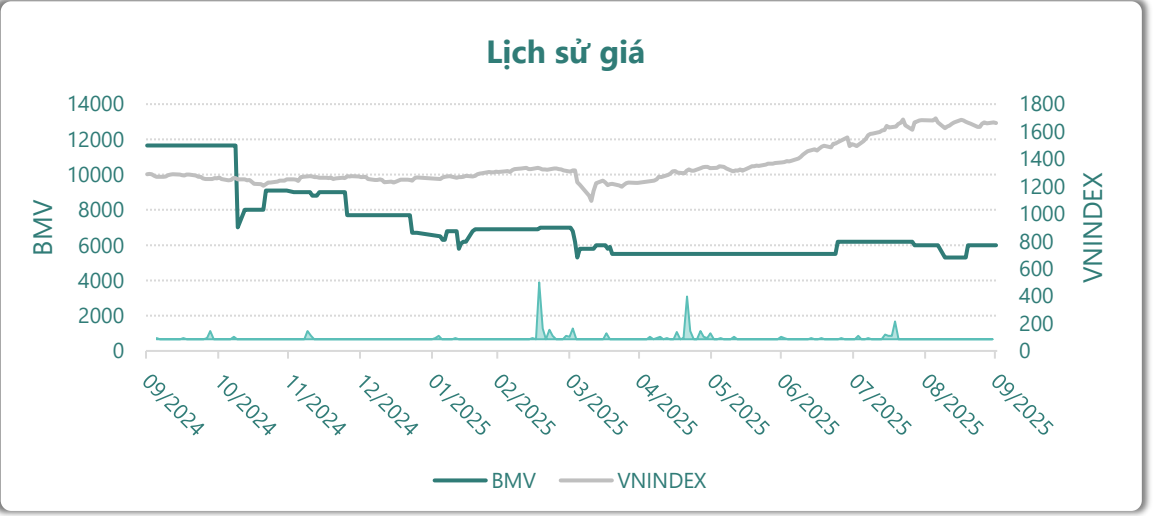
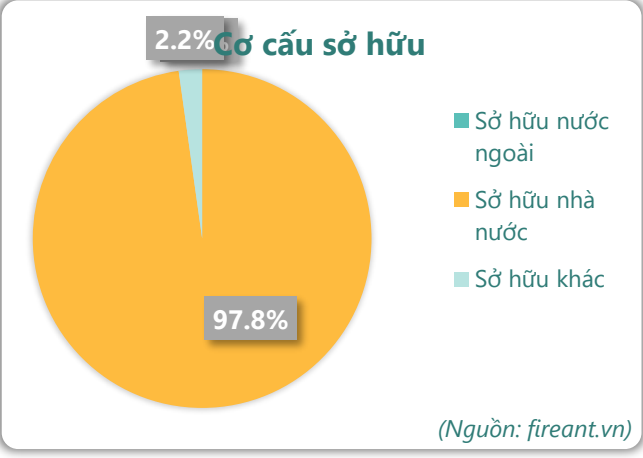
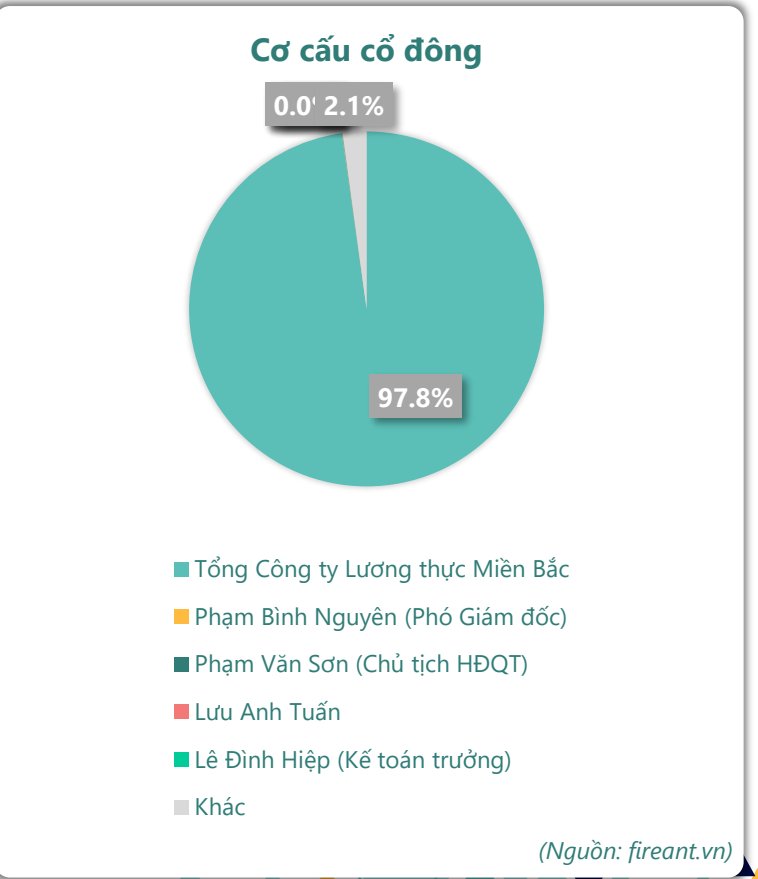
ROE (TTM) Q3/25
1.7%
YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,300 - 11,654
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	24,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	172
P/E	34.9

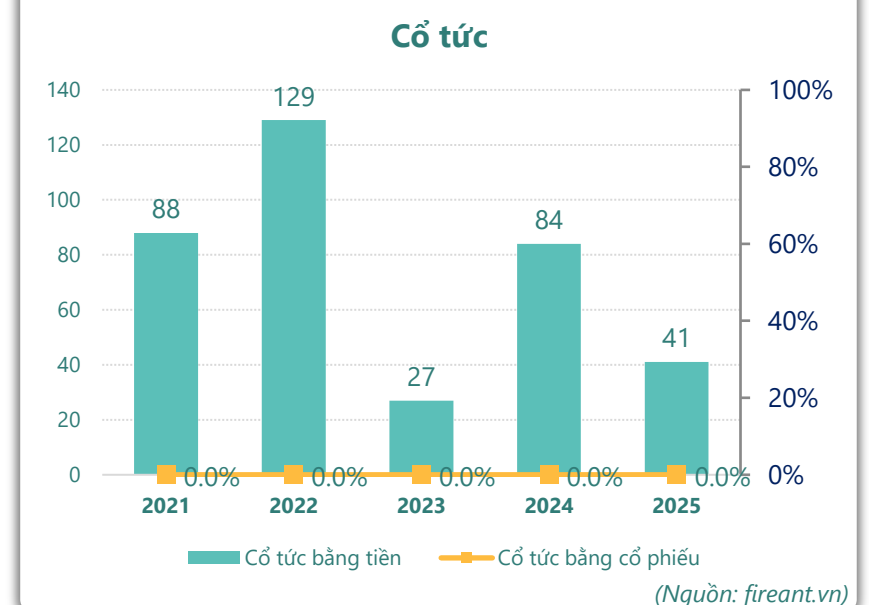
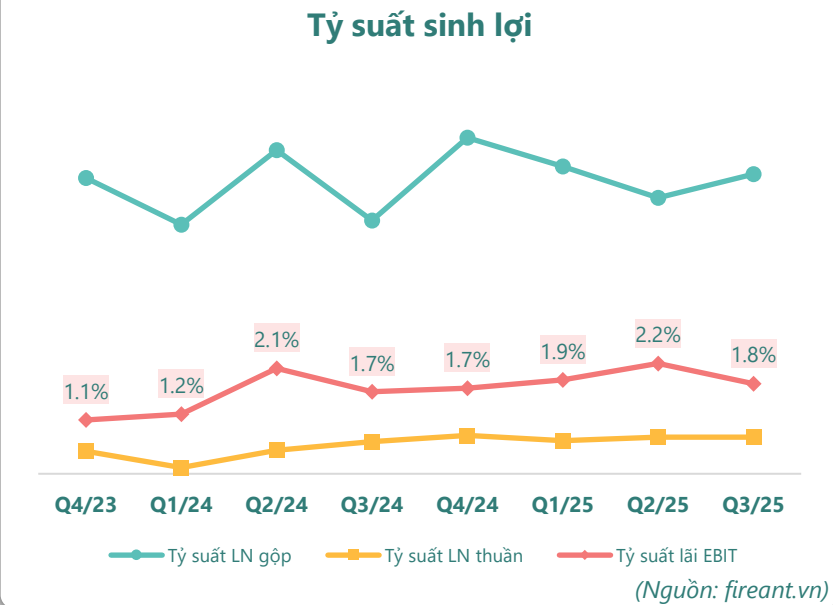
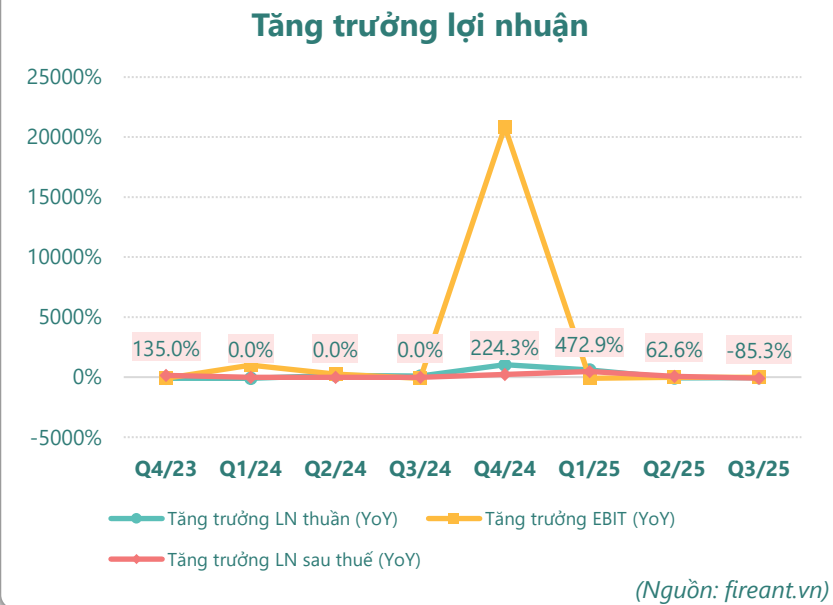
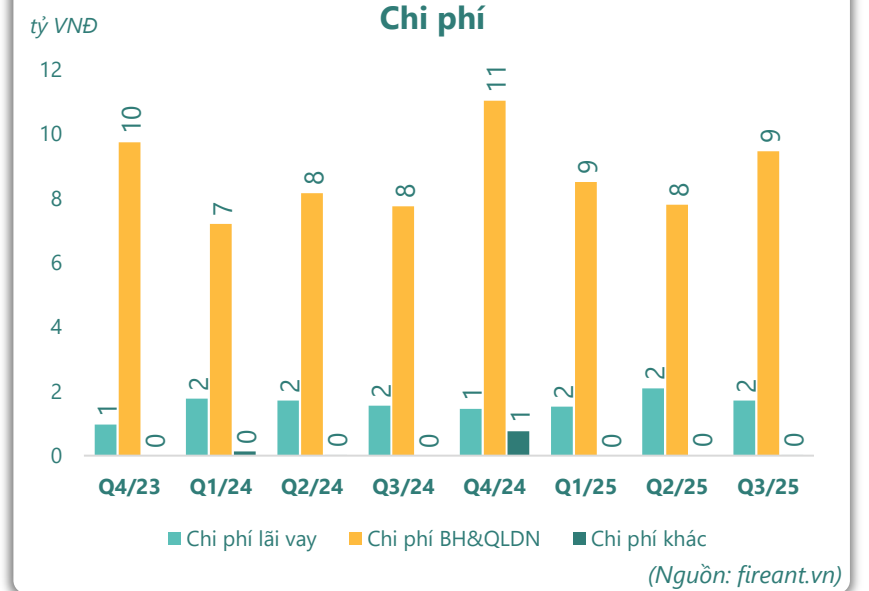
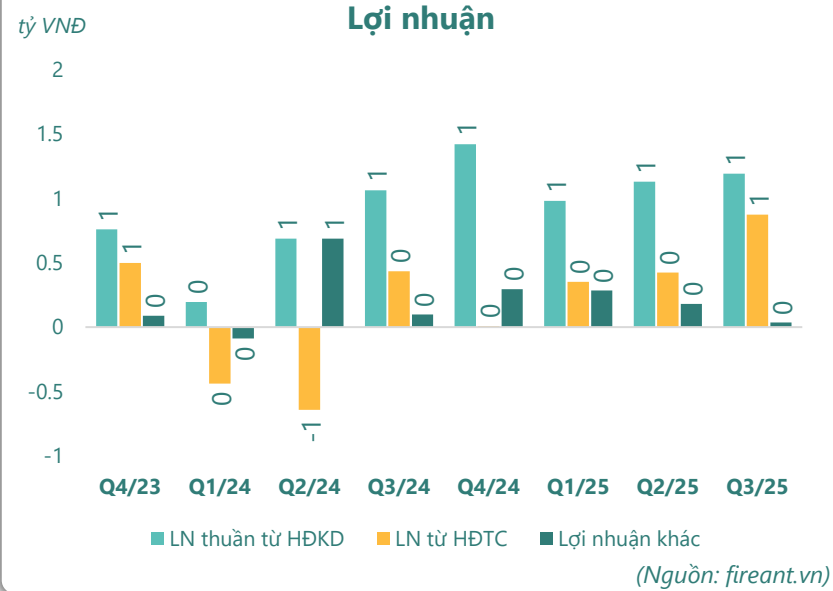
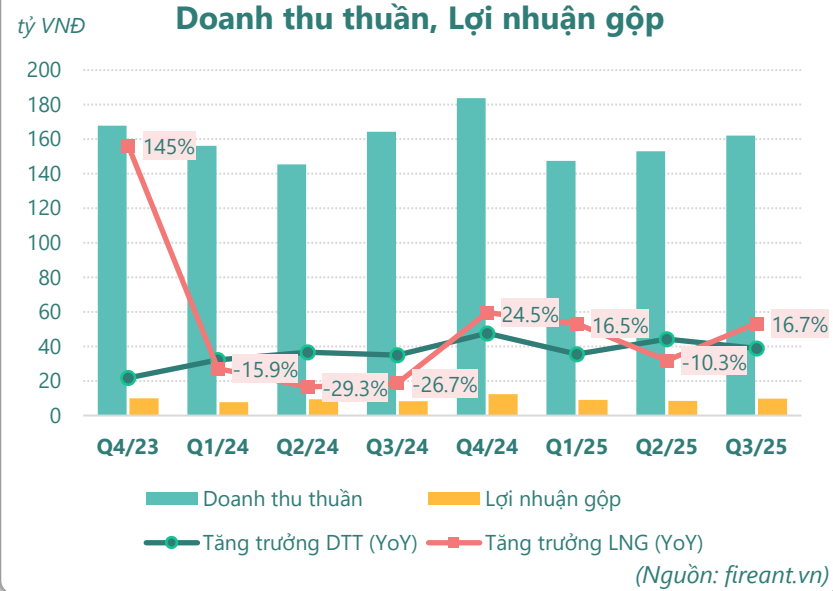
DT thuần 9T 2025
463
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 3.00 -0.7%

LN thuần 9T 2025
3.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.36 69.6%

LN sau thuế 9T 2025
3.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.29 306%



KẾT QUẢ KINH DOANH

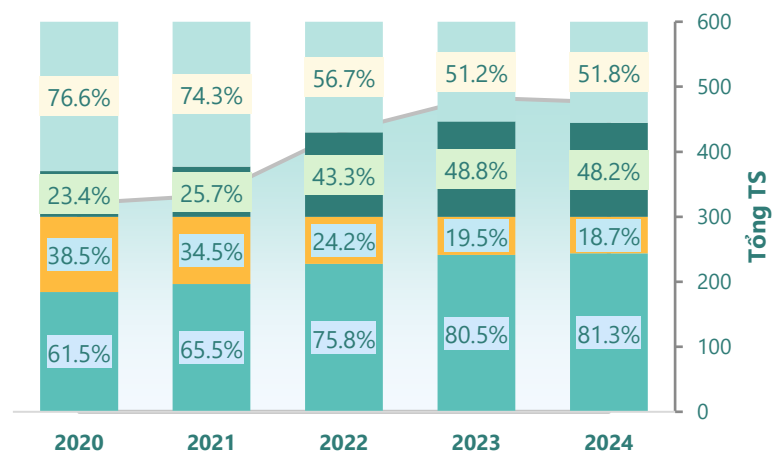




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

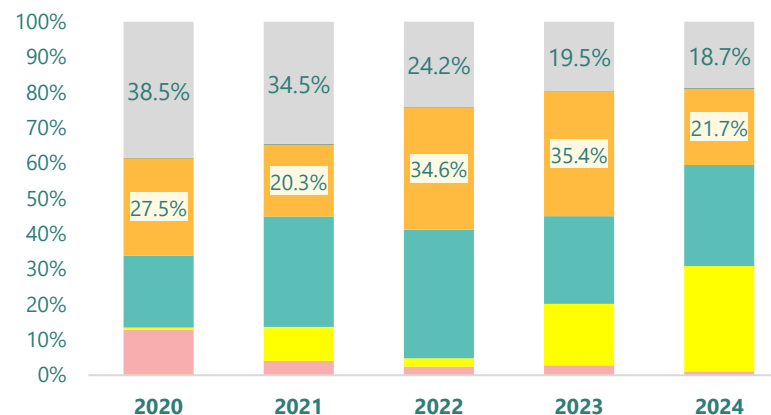
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

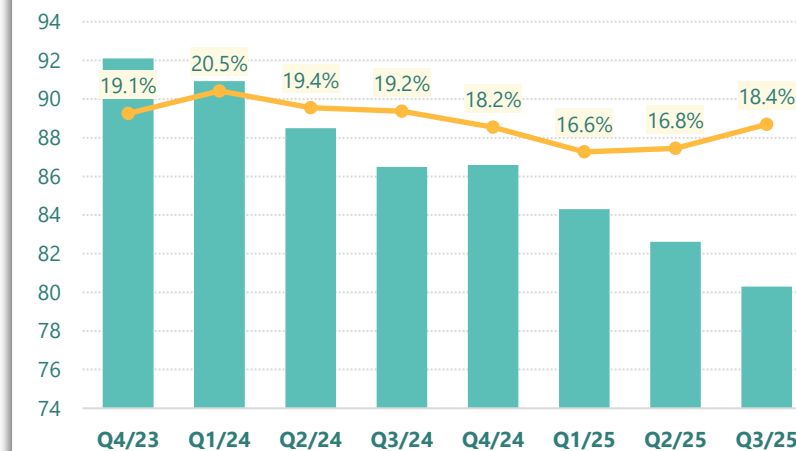


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

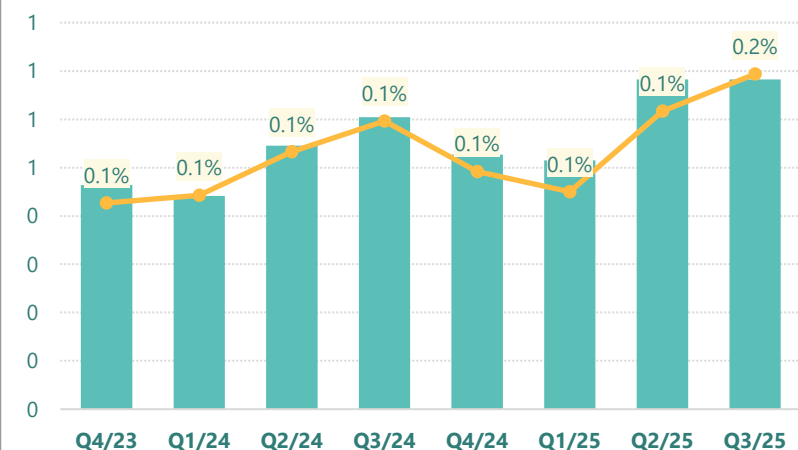


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

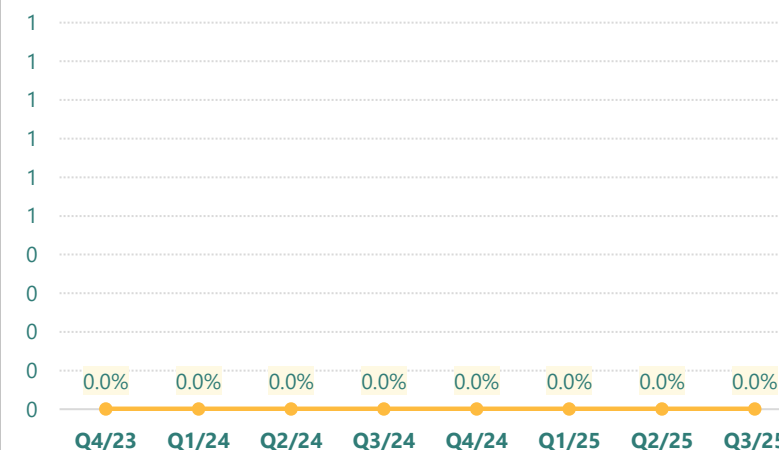


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

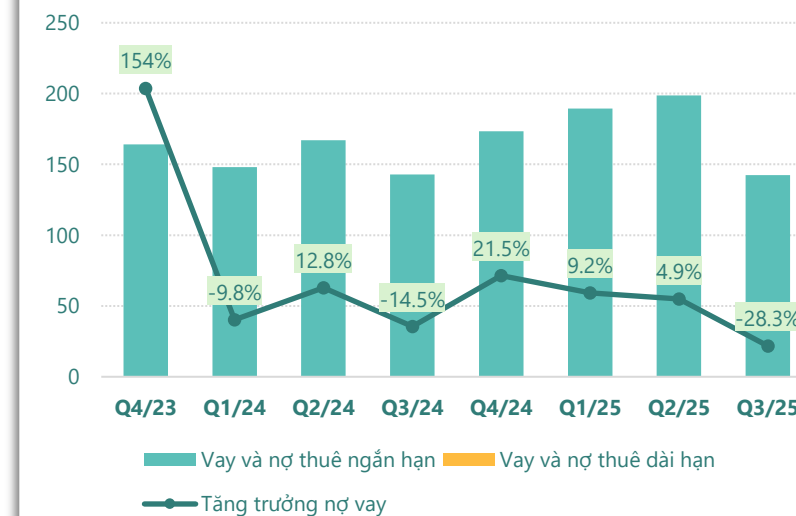


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

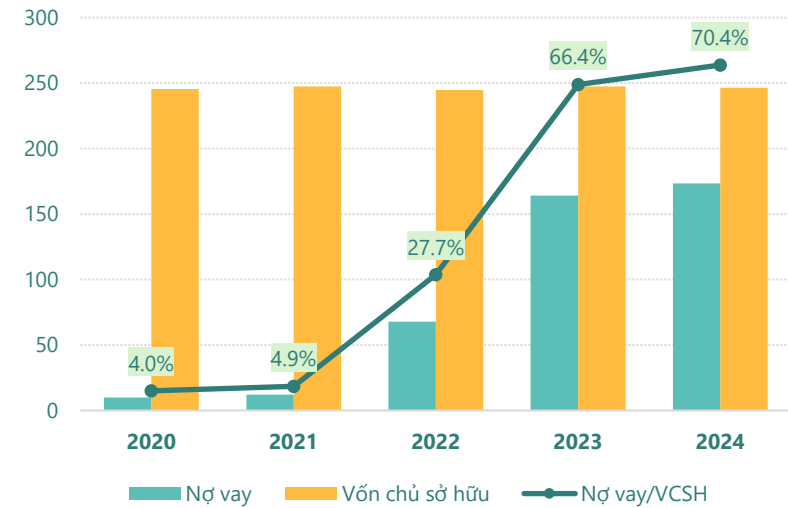
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

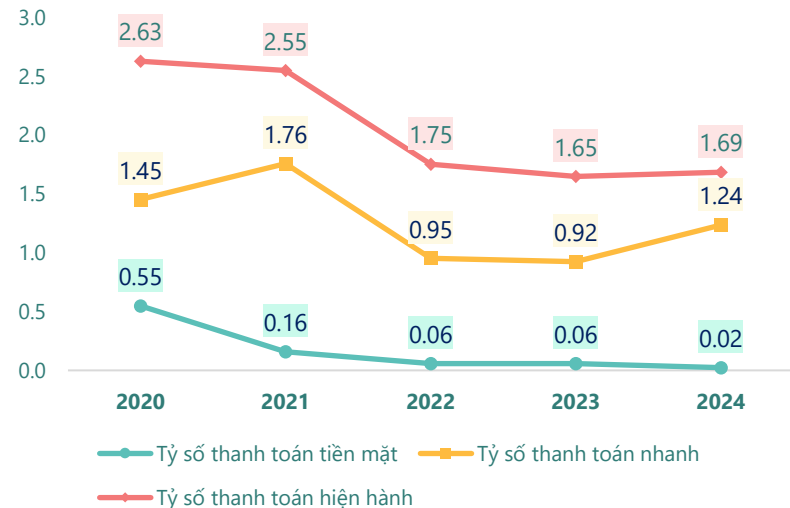
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



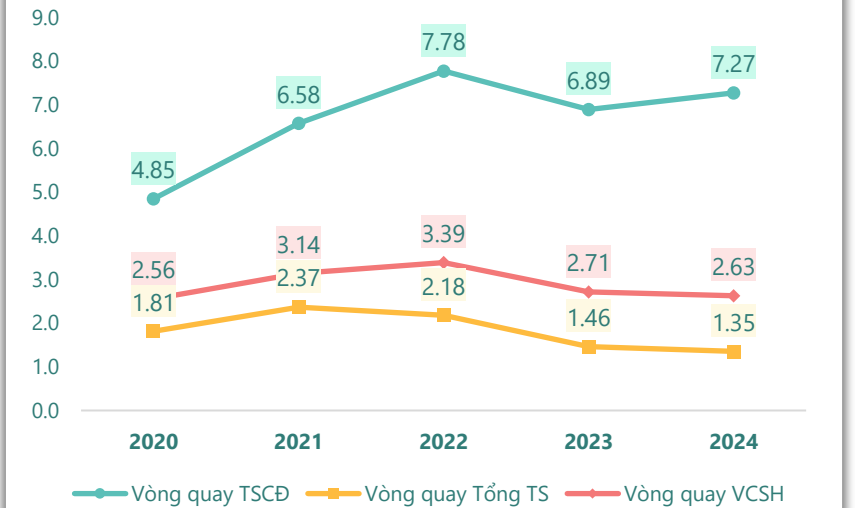
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



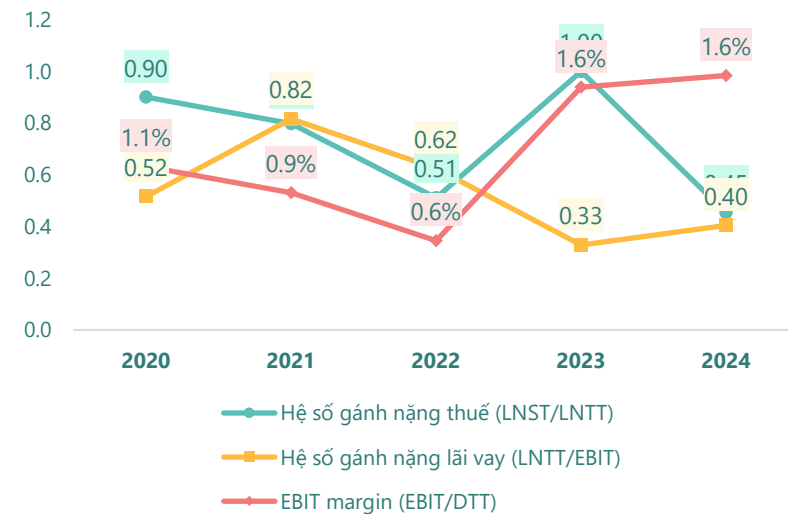
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



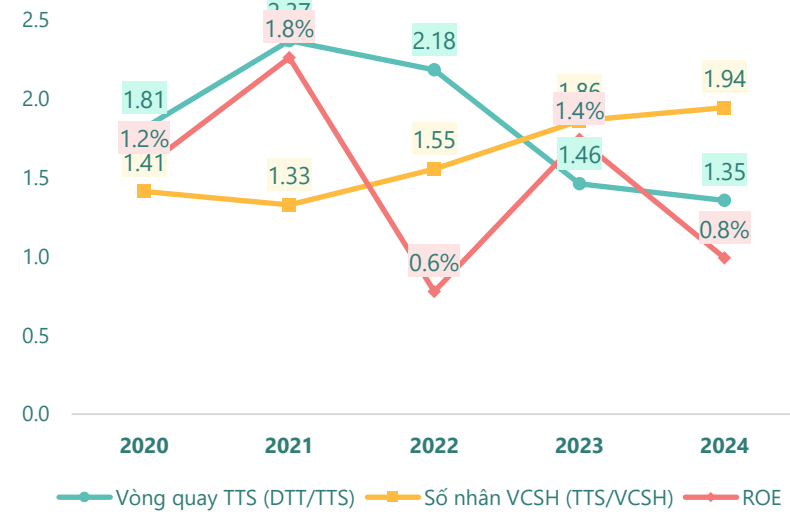
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



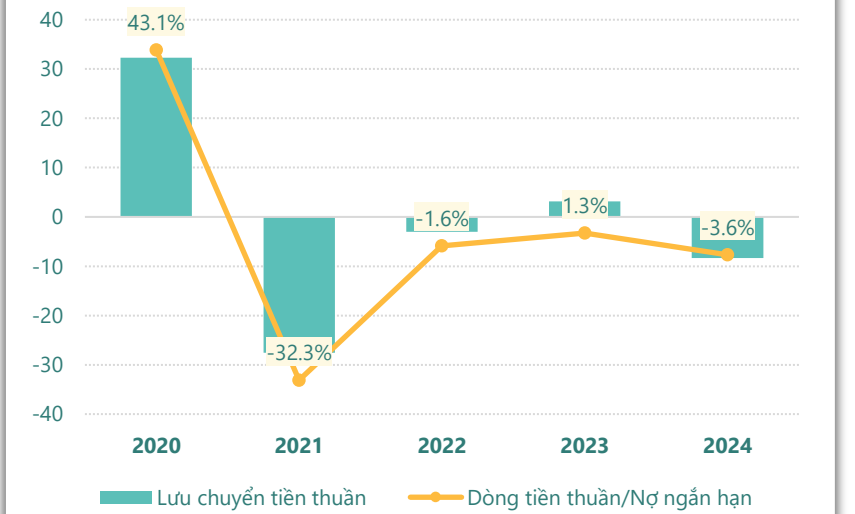
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	162	164	-1.2%	463	466	-0.7%
Giá vốn hàng bán	152	156	-2.4%	435	440	-1.2%
Lợi nhuận gộp	9.79	8.39	16.7%	27.5	25.7	6.7%
Doanh thu HĐTC	2.61	1.99	31.0%	7.76	5.26	47.5%
Chi phí TC	1.73	1.56	11.1%	6.11	5.91	3.4%
Chi phí lãi vay	1.71	1.55	10.6%	5.34	5.05	5.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.20	3.41	23.2%	11.4	10.4	9.4%
Chi phí QLDN	5.27	4.35	21.1%	14.4	12.8	13.2%
LN thuần từ HĐKD	1.19	1.07	11.5%	3.31	1.95	69.6%
Lợi nhuận khác	0.04	0.10	-64.8%	0.50	0.70	-28.4%
LN trước thuế	1.23	1.16	5.9%	3.81	2.65	43.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.98	-0.53	285%	3.04	0.75	306%
LNST của CĐ cty mẹ	0.98	-0.53	285%	3.04	0.75	306%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.6	49.3	26.1	-81.6	82.8	38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.04	-22.2	-58.8	76.9	-99.5	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	-24.3	30.7	15.9	9.22	-56.1
Tiền đầu kỳ	10.2	4.58	7.34	5.35	16.6	9.09
Lưu chuyển tiền thuần	-5.61	2.82	-2.04	11.2	-7.49	4.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.05	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	4.58	7.34	5.35	16.6	9.09	14.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	437	476	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	352	387	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	5.35	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	142	-59.7%
Phải thu ngắn hạn	205	136	50.7%
Hàng tồn kho	75.5	103	-26.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.58	-6.4%
Tài sản dài hạn	84.7	89.3	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.3	86.6	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.68	0.53	29.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.67	2.15	70.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	230	-17.8%
Nợ ngắn hạn	189	230	-17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	173	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	40.7	-51.6%
Nợ dài hạn	0.16	0.11	45.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	248	247	0.7%
Vốn chủ sở hữu	248	247	0.7%
Vốn điều lệ	242	242	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

